CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM

MEKOPHAR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP

297/5 Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Đại chúng lớn.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

Tên tiếng Anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Mekophar.

Mã chứng khoán: MKP - Niêm yết tại sàn UPCOM.

Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Anh Phương	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà	Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà	Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông	Satoshi Kamamura	Ủy viên
Ông	Đinh Xuân Hấn	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà	Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Viết Luận	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Bá Khoa	Thành viên
Ông	Trần Trung Ngôn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc
Bà	Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Anh Tài	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Huỳnh Thị Lan - Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

KS. Lê Anh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0522301-SXR1/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar**, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

MOORE AISC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Hóa - Dược phẩm Mekophar** tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
M.S.D.N: 0300518047 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Tiểu Phụng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1269-2018-005-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**834.926.221.127**	**779.070.384.041**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**57.787.764.427**	**37.888.019.980**
1. Tiền	111		57.787.764.427	37.888.019.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**80.946.711.100**	**210.946.711.100**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.946.711.100	10.946.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**88.841.986.240**	**181.091.774.043**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	112.567.570.551	117.722.551.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.025.217.439	90.935.404.487
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	969.473.410	1.081.945.793
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(31.720.275.160)	(28.648.127.365)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**595.954.110.733**	**342.889.810.779**
1. Hàng tồn kho	141		595.954.110.733	342.889.810.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.395.648.627**	**6.254.068.139**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	761.740.384	978.399.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.656.865.810	3.012.893.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	3.977.042.433	2.262.775.367
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**811.322.826.438**	**832.772.876.403**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**50.996.687.337**	**48.361.610.846**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	42.158.201.175	39.147.349.484
- Nguyên giá	*222*		269.585.448.663	*261.920.329.279*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(227.427.247.488)	*(222.772.979.795)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.838.486.162	9.214.261.362
- Nguyên giá	*228*		*13.507.253.139*	*13.507.253.139*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(4.668.766.977)*	*(4.292.991.777)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**25.048.757**	**6.429.581**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.048.757	6.429.581
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**759.323.404.284**	**784.157.142.076**
1. Đầu tư vào công ty con	251		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.068.960.000	24.068.960.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(164.745.555.716)	(139.911.817.924)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**977.686.060**	**247.693.900**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	977.686.060	247.693.900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.646.249.047.565**	**1.611.843.260.444**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**397.130.673.088**	**362.790.781.406**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**253.233.833.048**	**226.882.156.257**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	43.133.681.942	74.549.802.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	40.888.311.927	21.664.650.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	1.152.059.984	4.536.255.841
4. Phải trả người lao động	314		14.016.630.392	14.320.541.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	10.716.000.000	332.454.545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	30.920.685.320	28.811.079.808
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	103.099.997.600	73.573.200.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.306.465.883	9.094.171.895
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**143.896.840.040**	**135.908.625.149**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	143.896.840.040	135.908.625.149
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.249.118.374.477**	**1.249.052.479.038**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**1.249.118.374.477**	**1.249.052.479.038**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*255.458.670.000*	*255.458.670.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		574.559.027.845	573.322.804.351
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.798.713.332	24.969.041.387
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*637.794.105*	*9.108.247.716*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*23.160.919.227*	*15.860.793.671*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.646.249.047.565**	**1.611.843.260.444**

CN. Lê Thị Thu Hương	CN. Phan Anh Tài	DS. Huỳnh Thị Lan
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	607.371.698.048	516.147.843.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	207.954.517	50.416.630
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	607.163.743.531	516.097.426.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	397.016.238.945	398.392.594.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**210.147.504.586**	**117.704.832.602**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.610.707.166	3.969.209.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	35.395.279.193	25.848.505.336
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.155.647.760*	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	90.540.582.126	39.910.672.032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	59.592.526.459	41.997.686.947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**31.229.823.974**	**13.917.177.421**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.789.860	69.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.283.464.800	16.180.302
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.278.674.940)**	**52.910.607**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**28.951.149.034**	**13.970.088.028**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.790.229.807	2.794.017.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**23.160.919.227**	**11.176.070.422**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

CN. Lê Thị Thu Hương	CN. Phan Anh Tài	DS. Huỳnh Thị Lan
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**28.951.149.034**	**13.970.088.028**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8&9	5.030.042.893	5.237.832.454
- Các khoản dự phòng	03		27.905.885.587	25.030.611.114
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.501.915.699	150.826.376
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.506.002.816)	(4.004.436.754)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	2.155.647.760	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**60.038.638.157**	**40.384.921.218**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		83.615.400.164	(20.647.195.249)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(253.064.299.954)	(25.013.608.311)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.395.020.196	15.982.070.486
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(513.332.804)	191.180.130
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.155.647.760)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(8.163.627.409)	(4.897.744.548)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.464.153.000)	(3.670.708.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(118.312.002.410)**	**2.328.915.394**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.8	(7.683.738.560)	(3.531.599.755)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	69.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	(188.682.312.230)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		230.000.000.000	113.682.312.230
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	6.506.002.816	3.935.345.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**128.822.264.256**	**(74.527.163.001)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	143.364.727.600	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(115.917.030.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(18.102.576.800)	(22.971.354.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**9.345.120.800**	**(22.971.354.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**19.855.382.646**	**(95.169.601.607)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.888.019.980**	**115.495.794.568**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44.361.801	(1.833.777)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**57.787.764.427**	**20.324.359.184**

CN. Lê Thị Thu Hương	CN. Phan Anh Tài	DS. Huỳnh Thị Lan
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 đồng.

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Mekophar.

Mã chứng khoán: MKP - Niêm yết tại sàn UPCOM.

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng lớn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 655 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 674 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar Trụ sở: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2022: 23.135 VND/USD; 23.944 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2022: 23.415VND/USD; 25.032 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo đơn giá giờ công cho từng sản phẩm nhập kho.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 08 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*04 - 10 năm*
Bản quyền sử dụng tế bào gốc	*03 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2020.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2022	01/01/2022
Tiền	**Nguyên tệ**	**57.787.764.427**	**37.888.019.980**
Tiền mặt		2.871.500.669	4.000.775.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		54.916.263.758	33.887.244.632
VND		*49.910.628.354*	*32.868.607.689*
USD	*215.449,66*	*4.984.427.884*	*996.008.991*
EUR	*885,72*	*21.207.520*	*22.627.951*
Cộng		**57.787.764.427**	**37.888.019.980**

2. Các khoản đầu tư tài chính (chi tiết xem trang 38 đến trang 40)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**112.567.570.551**	**(31.720.275.160)**	**117.722.551.128**	**(28.648.127.365)**
Khách hàng trong nước	80.847.295.391	-	86.002.275.968	-
Công ty TNHH Mekophar	*91.753.405*	-	-	-
Khách hàng CN Mekophar Hà Nội	*19.753.857.094*	-	*19.618.816.663*	-
Khách hàng CN Mekophar Cần Thơ	*4.753.655.493*	-	*8.101.129.850*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	*2.308.935.680*	-	*171.770.850*	-
CN KCN Tân Tạo (Zuellig)	*10.495.110.457*	-	*9.007.175.403*	-
Khách hàng khác	*43.443.983.262*	-	*49.103.383.202*	-
Khách hàng nước ngoài	31.720.275.160	(31.720.275.160)	31.720.275.160	(28.648.127.365)
Neros Pharmaceuticals Ltd.	*31.720.275.160*	*(31.720.275.160)*	*31.720.275.160*	*(28.648.127.365)*
Cộng	**112.567.570.551**	**(31.720.275.160)**	**117.722.551.128**	**(28.648.127.365)**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Mekophar	*91.753.405*	-	-	-
Cty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	*2.308.935.680*	-	*171.770.850*	-
Cộng	**2.400.689.085**	**-**	**171.770.850**	**-**

c. Nợ xấu (chi tiết xem trang 41)

4. Trả trước cho người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**7.025.217.439**	**-**	**90.935.404.487**	**-**
Nhà cung cấp trong nước	2.862.151.349	-	29.508.922.962	-
CN Zuellig Pharma VN	*73.756.137*		*26.246.559.982*	
Công ty CP TV TK DTXD Đại Việt	*957.000.000*	-	*957.000.000*	-
Tổng Cty Dược Việt Nam	*399.000.000*	-	*399.000.000*	-
Công ty TNHH DL BAZAN Việt Nam	*740.831.000*	-	-	-
Khách hàng khác	*691.564.212*	-	*1.906.362.980*	-
Nhà cung cấp nước ngoài	4.163.066.090	-	61.426.481.525	-
Sunway Enterprise Co.,Ltd	*936.863.210*	-	-	-
Nipro Pharma Corporation	-	-	*616.172.700*	-
Optimus Drugs Private Lim	-	-	*55.802.400.000*	-
Sky Softgel Co.,Ltd	*3.212.219.880*	-	*1.244.485.080*	-
Khách hàng khác	*13.983.000*	-	*3.763.423.745*	-
Cộng	**7.025.217.439**	**-**	**90.935.404.487**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

4. Trả trước cho người bán (tt)	**30/06/2022**		**01/01/2022**	
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tổng Cty Dược Việt Nam	*399.000.000*	-	*399.000.000*	-
Nipro Pharma Corporation	-		*616.172.700*	
Cộng	**399.000.000**	**-**	**1.015.172.700**	**-**

5. Phải thu khác	**30/06/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**969.473.410**	**-**	**1.081.945.793**	**-**
Tạm ứng	100.000.000	-	-	-
Phải thu khác	869.473.410	-	1.081.945.793	-
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn	*406.233.133*	-	*418.654.133*	-
Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	*204.000.000*	-	*408.000.000*	-
Thu khác	*259.240.277*	-	*255.291.660*	-
Cộng	**969.473.410**	**-**	**1.081.945.793**	**-**

6. Hàng tồn kho	**30/06/2022**		**01/01/2022**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	440.172.455.912	-	240.741.735.700	-
Công cụ, dụng cụ	1.948.702.684	-	1.599.576.599	-
Chi phí SX, KD dở dang	59.784.728.320	-	33.680.007.460	-
Thành phẩm	94.048.030.099	-	66.868.297.302	-
Hàng hoá	193.718	-	193.718	-
Cộng	**595.954.110.733**	**-**	**342.889.810.779**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

+ Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện huỷ theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế.Công ty sẽ ghi nhận ngay vào chi phí và không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	**30/06/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Mua sắm TSCĐ	**25.048.757**	**-**	**6.429.581**	**-**
Mua sắm máy móc thiết bị	25.048.757	-	6.429.581	-
Cộng	**25.048.757**	**-**	**6.429.581**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình *(Chi tiết xem trang 42)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.438.152.000	6.069.101.139	**13.507.253.139**
Số dư cuối kỳ	7.438.152.000	6.069.101.139	**13.507.253.139**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.292.991.777	**4.292.991.777**
Khấu hao trong kỳ	-	*375.775.200*	***375.775.200***
Số dư cuối kỳ	-	4.668.766.977	**4.668.766.977**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.438.152.000	1.776.109.362	**9.214.261.362**
Số dư cuối kỳ	7.438.152.000	1.400.334.162	**8.838.486.162**

** Quyền sử dụng đất tại số 17A CMT8, TP Cần Thơ; số 410 Nguyễn Tri Phương, TP. Đà Nẵng; B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Hà Nội.*

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.708.299.139 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.

10. Chi phí trả trước	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**761.740.384**	**978.399.740**
Thuê văn phòng	30.000.000	66.000.000
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	67.625.000	270.500.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	664.115.384	641.899.740
Chi phí trả trước dài hạn	**977.686.060**	**247.693.900**
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	977.686.060	247.693.900
Cộng	**1.739.426.444**	**1.226.093.640**

11. Phải trả người bán	**30/06/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn	**43.133.681.942**	**43.133.681.942**	**74.549.802.773**	**74.549.802.773**
Nhà cung cấp trong nước	19.987.954.442	19.987.954.442	55.577.801.194	55.577.801.194
Công ty CP Dược Liệu TW2(PHYTO)	*103.335.842*	*103.335.842*	*34.479.125.359*	*34.479.125.359*
Công ty TNHH Suheung Viet Nam	*3.358.216.800*	*3.358.216.800*	*2.393.226.000*	*2.393.226.000*
Nhà cung cấp khác	*16.526.401.800*	*16.526.401.800*	*18.705.449.835*	*18.705.449.835*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

11. Phải trả người bán (tt)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Nhà cung cấp nước ngoài	23.145.727.500	23.145.727.500	18.972.001.579	18.972.001.579
Optimus Drugs Private Lim	*6.087.900.000*	*6.087.900.000*	-	-
KHS Synchemical Corp.	*8.347.447.500*	*8.347.447.500*	*17.419.200.000*	*17.419.200.000*
The United Laboratories	*8.710.380.000*	*8.710.380.000*	-	-
Nhà cung cấp khác	-	-	*1.552.801.579*	*1.552.801.579*
Cộng	**43.133.681.942**	**43.133.681.942**	**74.549.802.773**	**74.549.802.773**

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	**01/01/2022**
Ngắn hạn	**40.888.311.927**	**21.664.650.147**
Khách hàng trong nước	37.612.590.130	16.817.539.521
Ngân hàng tế bào gốc	*7.538.320.001*	*13.674.735.001*
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế T.N.T	*25.583.300.289*	-
Khách hàng khác	*4.490.969.840*	*3.142.804.520*
Khách hàng nước ngoài	3.275.721.797	4.847.110.626
Saba Trade Ltd	*2.168.209.536*	*2.962.686.776*
Health Care Solution LLC	-	*1.521.452.293*
Khách hàng khác	*1.107.512.261*	*362.971.557*
Cộng	**40.888.311.927**	**21.664.650.147**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	**Số thực nộp/khấu trừ trong kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**30/06/2022**
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	38.260.957.190	38.260.957.190	-
Thuế GTGT hàng NK	1.372.628.432	21.703.587.404	20.692.789.149	361.830.177
Thuế TNDN	3.163.627.409	8.163.627.409	5.790.229.807	790.229.807
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	65.565.815	65.565.815	-
Các loại thuế khác	-	37.650.000	37.650.000	-
Cộng	**4.536.255.841**	**68.231.387.818**	**64.847.191.961**	**1.152.059.984**
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng NK	1.372.628.432	20.692.789.149	21.703.587.404	361.830.177
Thuế xuất, nhập khẩu	890.146.935	12.379.402.942	13.214.153.515	55.396.362
Thuế TNCN nộp thừa	-	1.852.178.799	1.755.396.344	96.782.455
Thuế TNCN từ cổ tức	-	557.482.800	557.482.800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.863.033.439	7.400.000.000	3.463.033.439
Cộng	**2.262.775.367**	**46.344.887.129**	**44.630.620.063**	**3.977.042.433**

14. Chi phí phải trả	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Ngắn hạn	**10.716.000.000**	**332.454.545**
Trích trước chi phí dịch vụ bảo vệ, vệ sinh	-	332.454.545
Trích trước chi phí lương tháng 13	10.716.000.000	-
Cộng	**10.716.000.000**	**332.454.545**

15. Doanh thu chưa thực hiện	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	143.896.840.040	134.316.325.149
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	-	1.592.300.000
Cộng	**143.896.840.040**	**135.908.625.149**

16. Phải trả khác	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Ngắn hạn		
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí	175.235.187	177.629.675
Hội đồng quản trị	344.555.555	344.555.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.400.894.578	28.288.894.578
Thuế TNDN (XN 24)	*91.299.513*	*91.299.513*
Kháng sinh Liên Xô	*118.181.818*	*118.181.818*
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Happy House (*)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Công ty CP Med Tech An An (**)	*17.765.000.000*	*17.765.000.000*
Công ty TNHH BV ĐK An Sinh	*2.112.000.000*	*-*
Các khoản phải trả khác	*314.413.247*	*314.413.247*
Cộng	**30.920.685.320**	**28.811.079.808**

(*) Khoản nhận tiền theo tiến độ hợp tác với Công ty Happy House để thực hiện dự án nhà ở xã hội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHT lập ngày 08 tháng 8 năm 2018.

(**) Khoản nhận tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án sản xuất thuốc điều trị covid theo hợp đồng HTKD số 24/21TKKT ngày 16 tháng 11 năm 2021.

17. Vay và nợ thuê tài chính	**30/06/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn	**103.099.997.600**	**103.099.997.600**	**73.573.200.000**	**73.573.200.000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	37.979.000.000	37.979.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	39.130.347.600	39.130.347.600	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	25.990.650.000	25.990.650.000	73.573.200.000	73.573.200.000
- USD	*$ 1.110.000,00*	*$ 1.110.000,00*	*$ 3.210.000,00*	*$ 3.210.000,00*
Cộng	**103.099.997.600**	**103.099.997.600**	**73.573.200.000**	**73.573.200.000**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh 7 gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
0302/2022/DCDHM/NHCT 924-MEKOPHAR	27/05/2022-28/11/2022	5,5%	37.979.000.000	Tín Chấp

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
0255/SGN.KHDN/LD21	31/03/2022-22/09/2022	4,5%	39.130.347.600	Tín Chấp

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2021/93551/HĐTG	30/06/2021-30/06/2022	3,0%	$ 1.110.000,00	Tín Chấp

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: *(chi tiết xem trang 43)*

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Tổng Công ty Dược Việt Nam	18,23%	46.574.350.000	46.574.350.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	81,77%	208.884.320.000	208.884.320.000
Thặng dư vốn cổ phần		409.789.114.458	409.789.114.458
Cộng	**100,00%**	**665.247.784.458**	**665.247.784.458**

	30/06/2022	**01/01/2022**
Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	**(14.487.151.158)**	**(14.487.151.158)**

** Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/6/2022 là: 277.646 cổ phiếu.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	**06 tháng đầu năm 2022**	**Năm 2021**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**255.458.670.000**	**255.458.670.000**
Vốn góp đầu kỳ	*255.458.670.000*	*232.490.000.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	*22.968.670.000*
Vốn góp cuối kỳ	*255.458.670.000*	*255.458.670.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.214.576.800	45.940.024.000

d. Cổ tức	**06 tháng đầu năm 2022**	**Năm 2021**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*Chưa công bố*	*Chia 8%/CP*
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.545.867	25.545.867
Cổ phiếu phổ thông	*25.545.867*	*25.545.867*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông	*277.646*	*277.646*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.268.221	25.268.221
Cổ phiếu phổ thông	*25.268.221*	*25.268.221*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Quỹ đầu tư phát triển	574.559.027.845	573.322.804.351
Cộng	**574.559.027.845**	**573.322.804.351**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	**30/06/2022**		**01/01/2022**	
	Nguyên tệ	**Giá trị (VNĐ quy đổi)**	**Nguyên tệ**	**Giá trị (VNĐ quy đổi)**
USD	215.449,66	4.984.427.884	43.993,33	996.008.991
EUR	885,72	21.207.520	891,18	22.627.951
Cộng		**5.005.635.404**		**1.018.636.942**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	488.127.174.947	269.279.138.465
Doanh thu bán hàng hóa	84.962.886.848	207.755.438.563
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	29.543.734.589	33.008.391.301
Doanh thu bán vật tư, khác	1.203.356.210	2.493.151.302
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.534.545.454	3.611.723.930
Cộng	**607.371.698.048**	**516.147.843.561**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH BV Đa Khoa Tư nhân An Sinh	4.450.184.593	6.429.491.651
Công ty TNHH Mekophar	91.392.811	12.985.300
Cộng	**4.541.577.404**	**6.442.476.951**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	207.865.339	50.416.630
Giảm giá hàng bán	89.178	-
Cộng	**207.954.517**	**50.416.630**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	487.952.883.478	269.244.018.846
Doanh thu bán hàng hóa	84.929.312.978	207.740.141.552
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	29.543.734.589	33.008.391.301
Doanh thu bán vật tư, khác	1.203.267.032	2.493.151.302
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.534.545.454	3.611.723.930
Cộng	**607.163.743.531**	**516.097.426.931**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	304.106.578.339	179.726.536.292
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.794.524.577	206.691.549.355
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	9.023.839.787	10.428.259.633
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	91.296.242	1.546.249.049
Cộng	**397.016.238.945**	**398.392.594.329**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	4.149.489.316	3.716.983.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.356.513.500	218.362.000
Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh	*1.834.000.000*	-
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidiphar	*360.000.000*	*180.000.000*
Công ty CP Bao Bì Dược	*143.332.500*	-
Công ty CP Dược Phẩm OPC	*19.181.000*	*38.362.000*
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.704.350	33.863.289
Cộng	**6.610.707.166**	**3.969.209.134**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
6. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.903.977.942	667.067.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.501.915.699	150.826.376
Lãi vay	2.155.647.760	-
Dự phòng tổn thất đầu tư Công ty con	24.833.737.792	25.030.611.114
Cộng	**35.395.279.193**	**25.848.505.336**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	11.891.943.626	12.472.200.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.131.822	259.131.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.273.580.893	9.691.282.552
Chi phí tiếp thị	57.960.263.325	12.858.892.661
Chi phí vận chuyển	5.026.477.820	4.517.897.136
Chi phí bằng tiền khác	129.184.640	111.267.200
Cộng	**90.540.582.126**	**39.910.672.032**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	31.954.648.119	21.970.324.043
Chi phí vật liệu, bao bì	3.649.091.485	2.356.579.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.836.337.003	1.852.244.705
Thuế, phí, lệ phí	7.687.450.538	5.151.392.556
Dự phòng phải thu khó đòi	3.072.147.795	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	927.171.349	1.101.566.746
Chi phí bằng tiền khác	10.465.680.170	9.565.579.011
Cộng	**59.592.526.459**	**41.997.686.947**

8. Thu nhập khác	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	69.090.909
Thu nhập khác	4.789.860	-
Cộng	**4.789.860**	**69.090.909**

9. Chi phí khác	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Phạt vi phạm hợp đồng mua nguyên liệu	2.265.920.000	-
Phạt vi phạm hành chính (PCCC)	17.000.000	-
Các khoản khác	544.800	16.180.302
Cộng	**2.283.464.800**	**16.180.302**

(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	*69.090.909*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	***-***	***69.090.909***

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.887.865.659	164.838.012.984
Chi phí nhân công	72.904.985.708	58.003.276.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.030.042.893	5.237.832.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.459.938.481	22.646.605.440
Chi phí khác bằng tiền	81.288.921.039	30.473.226.436
Cộng	**521.571.753.780**	**281.198.953.333**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**28.951.149.034**	**13.970.088.028**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**-**	**-**
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	**28.951.149.034**	**13.970.088.028**
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (20%)	28.951.149.034	13.970.088.028
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20%**	**20%**
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.790.229.807**	**2.794.017.606**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
06 tháng đầu năm 2022		
VNĐ	+100	1.277.877.644
VNĐ	-100	(1.277.877.644)
06 tháng đầu năm 2021		
VNĐ	+100	2.153.243.592
VNĐ	-100	(2.153.243.592)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
06 tháng đầu năm 2022	+ 1%	(1.212.400.897)
	-1%	1.212.400.897
06 tháng đầu năm 2021	+ 1%	167.552.503
	-1%	(167.552.503)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 14.557.058.400 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.716.403.200 đồng Việt Nam).

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
Phải thu khách hàng	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2022				
Dưới 90 ngày	80.847.295.391	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	31.720.275.160
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**80.847.295.391**	**-**	**-**	**31.720.275.160**
Dự phòng giảm giá trị		-	-	(31.720.275.160)
Giá trị thuần	**80.847.295.391**	-	**-**	**-**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	86.002.275.968	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày		-	-	31.720.275.160
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**86.002.275.968**	**-**	**-**	**31.720.275.160**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(28.648.127.365)
Giá trị thuần	**86.002.275.968**	-	**-**	**3.072.147.795**

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	103.099.997.600	-	-	103.099.997.600
Phải trả người bán	43.133.681.942	-	-	43.133.681.942
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	38.481.000.000	-	-	38.481.000.000
Cộng	**184.714.679.542**	**-**	**-**	**184.714.679.542**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	73.573.200.000	-	-	73.573.200.000
Phải trả người bán	74.549.802.773	-	-	74.549.802.773
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.097.454.545	-	-	28.097.454.545
Cộng	**176.220.457.318**	**-**	**-**	**176.220.457.318**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 44)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 30/6/2022.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	143.364.727.600	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	115.917.030.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Mekophar	Công ty con	Bán hàng (Phải thu)	**Số dư đầu kỳ**	-
			Bán hàng trong kỳ	100.494.830
			Thu tiền trong kỳ	8.741.425
			Số dư cuối kỳ	**91.753.405**
		Mua hàng (Phải trả)	**Số dư đầu kỳ**	-
			Bán trong kỳ	12.623.531
			Thu tiền trong kỳ	12.623.531
			Số dư cuối kỳ	-
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	Cổ đông lớn	Bán hàng (Phải thu)	**Số dư đầu kỳ**	**171.770.850**
			Bán hàng trong kỳ	4.861.280.771
			Thu tiền trong kỳ	2.724.115.941
			Số dư cuối kỳ	**2.308.935.680**
Nipro Pharma Corporation	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua nguyên liệu	**Số dư đầu kỳ**	**616.172.700**
			Mua hàng trong kỳ	616.172.700
			Số dư cuối kỳ	-
Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn	Ứng trước tiền hàng (Phải thu)	**Số dư đầu kỳ**	**399.000.000**
			Số dư cuối kỳ	**399.000.000**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc và Ban điều hành công ty.	Lương, thưởng và thù lao	4.070.075.173	3.294.772.960
Cộng		**4.070.075.173**	**3.294.772.960**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	487.952.883.478	304.106.578.339	183.846.305.139
Hàng hóa	84.929.312.978	83.794.524.577	1.134.788.401
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	29.543.734.589	9.023.839.787	20.519.894.802
Vật tư	1.203.267.032	91.296.242	1.111.970.790
Cho thuê mặt bằng	3.534.545.454	-	3.534.545.454
Cộng	**607.163.743.531**	**397.016.238.945**	**210.147.504.586**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	269.244.018.846	179.726.536.292	89.517.482.554
Hàng hóa	207.740.141.552	206.691.549.355	1.048.592.197
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	33.008.391.301	10.428.259.633	22.580.131.668
Vật tư	2.493.151.302	1.546.249.049	946.902.253
Cho thuê mặt bằng	3.611.723.930	-	3.611.723.930
Cộng	**516.097.426.931**	**398.392.594.329**	**117.704.832.602**

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

CN. Lê Thị Thu Hương	CN. Phan Anh Tài	DS. Huỳnh Thị Lan
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	**10.946.711.100**	**-**	**14.557.058.400**	**10.946.711.100**	**-**	**14.716.403.200**
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA	4.070.000.000	-	6.840.000.000	4.070.000.000	-	6.984.000.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	241.461.100	-	1.081.808.400	241.461.100	-	1.097.153.200
Công ty CP Bao bì Dược	6.635.250.000	-	6.635.250.000	6.635.250.000	-	6.635.250.000
Cộng	**10.946.711.100**	**-**	**14.557.058.400**	**10.946.711.100**	**-**	**14.716.403.200**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	70.000.000.000	70.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**900.000.000.000**	**(164.745.555.716)**	**735.254.444.284**	**900.000.000.000**	**(139.911.817.924)**	**760.088.182.076**
Công ty TNHH Mekophar	900.000.000.000	(164.745.555.716)	735.254.444.284	900.000.000.000	(139.911.817.924)	760.088.182.076
Đầu tư dài hạn khác	**24.068.960.000**	**-**	**24.068.960.000**	**24.068.960.000**	**-**	**24.068.960.000**
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,34%.	18.518.960.000	-	18.518.960.000	18.518.960.000	-	18.518.960.000
Công ty TNHH Orchids- Tỷ lệ góp vốn 15%	5.550.000.000	-	5.550.000.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Tổng cộng	**924.068.960.000**	**(164.745.555.716)**	**759.323.404.284**	**924.068.960.000**	**(139.911.817.924)**	**784.157.142.076**

Tình hình hoạt động của công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Mekophar:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000084 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Ban Quản lý khu công nghệ cao TP. HCM cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313141915 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2015, thay đổi lần 07 ngày 05 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar là 900.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã đầu tư 900.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty Con lỗ 24.833.737.792 VND, số lỗ lũy kế đến 30/6/2022 là 164.745.555.716 VND. Công ty đã lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong kỳ:

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh là 14.900.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã đầu tư 18.518.960.000 đồng, tương đương 18,34% vốn điều lệ. Tình hình Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh hoạt động ổn định, có lãi qua các năm.

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Orchids:

Theo các điều khoản tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 108/HĐHTKD/MKP-OR/2015 ký với Công ty TNHH Orchids thực hiện dự án xây dựng và khai thác tòa cao ốc tại số 192 đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh. Dự án được xây dựng với tổng số vốn góp dự kiến là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp số vốn là 5.550.000.000 VND. Dự án mới bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 30/6/2022 của các khoản đầu tư:

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA, Công ty CP Dược phẩm OPC được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/6/2022.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác chưa được đánh giá và chưa xác định chính thức vào ngày 31/12/2021 và 30/6/2022 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên chưa có giá tham chiếu tin cậy và báo cáo tài chính các công ty này cũng không được kiểm toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của các khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của các công ty trên.

V3.c Nợ xấu

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.720.275.160	-		31.720.275.160	3.072.147.795	
Neros Pharmaceuticals Ltd	*31.720.275.160*	-	*Khoản phải thu không thể thu hồi*	*31.720.275.160*	*3.072.147.795*	*Khoản phải thu quá hạn 90 ngày*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	53.610.571.336	141.257.078.596	15.407.507.987	51.645.171.360	**261.920.329.279**
Mua trong kỳ	-	*7.665.119.384*	-	-	***7.665.119.384***
Số dư cuối kỳ	53.610.571.336	148.922.197.980	15.407.507.987	51.645.171.360	**269.585.448.663**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41.956.884.479	118.993.823.261	13.925.144.388	47.897.127.667	**222.772.979.795**
Khấu hao trong kỳ	*928.663.830*	*2.681.357.658*	*287.660.430*	*756.585.775*	***4.654.267.693***
Số dư cuối kỳ	42.885.548.309	121.675.180.919	14.212.804.818	48.653.713.442	**227.427.247.488**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	11.653.686.857	22.263.255.335	1.482.363.599	3.748.043.693	**39.147.349.484**
Số dư cuối kỳ	10.725.023.027	27.247.017.061	1.194.703.169	2.991.457.918	**42.158.201.175**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 163.273.852.776 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**232.490.000.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**570.571.691.667**	**63.679.609.767**	**1.262.043.264.734**
Lãi trong 6 tháng đầu kỳ trước	-	-	-	-	11.176.070.422	**11.176.070.422**
Trích chi phí HĐQT năm 2020	-	-	-	-	(378.000.000)	**(378.000.000)**
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2020	-	-	-	2.751.112.684	(2.751.112.684)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2020	-	-	-	-	(22.971.354.000)	**(22.971.354.000)**
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2020	-	-	-	-	(5.502.225.367)	**(5.502.225.367)**
Số dư tại 30/06/2021	**232.490.000.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**573.322.804.351**	**43.252.988.138**	**1.244.367.755.789**
Tăng vốn do trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu	22.968.670.000	-	-	-	(22.968.670.000)	-
Lãi trong 6 tháng cuối kỳ trước	-	-	-	-	4.684.723.249	**4.684.723.249**
Số dư tại 31/12/2021	**255.458.670.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**573.322.804.351**	**24.969.041.387**	**1.249.052.479.038**
Số dư tại 01/01/2022	**255.458.670.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**573.322.804.351**	**24.969.041.387**	**1.249.052.479.038**
Lãi trong 6 tháng đầu kỳ này	-	-	-	-	23.160.919.227	23.160.919.227
Trích chi phí HĐQT năm 2021	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(2.472.446.988)	(2.472.446.988)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2021	-	-	-	1.236.223.494	(1.236.223.494)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2021	-	-	-	-	(20.214.576.800)	(20.214.576.800)
Số dư tại 30/06/2022	**255.458.670.000**	**409.789.114.458**	**(14.487.151.158)**	**574.559.027.845**	**23.798.713.332**	**1.249.118.374.477**

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		01/01/2022		30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.000.000.000	-	200.000.000.000	-	70.000.000.000	200.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.946.711.100	-	10.946.711.100	-	14.557.058.400	14.716.403.200
- Phải thu khách hàng	112.567.570.551	(31.720.275.160)	117.722.551.128	(28.648.127.365)	80.847.295.391	89.074.423.763
- Tiền và các khoản tương đương tiền	57.787.764.427	-	37.888.019.980	-	57.787.764.427	37.888.019.980
TỔNG CỘNG	**251.302.046.078**	**(31.720.275.160)**	**366.557.282.208**	**(28.648.127.365)**	**223.192.118.218**	**341.678.846.943**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	103.099.997.600	-	73.573.200.000	-	103.099.997.600	73.573.200.000
- Phải trả người bán	43.133.681.942	-	74.549.802.773	-	43.133.681.942	74.549.802.773
- Phải trả khác	27.765.000.000	-	27.765.000.000	-	27.765.000.000	27.765.000.000
- Nợ phải trả tài chính khác	10.716.000.000	-	332.454.545	-	-	332.454.545
TỔNG CỘNG	**184.714.679.542**	**-**	**176.220.457.318**	**-**	**173.998.679.542**	**176.220.457.318**